

## Phụ lục 60

### BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 2

#### I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

**1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Loại đất                                                                  | Giá đất |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|-----|
|     |                                                                           | VT1     | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác) | 112     | 104 | 76  | 55  |
| 2   | Đất trồng cây lâu năm                                                     | 98      | 91  | 63  | 44  |
| 3   | Đất rừng sản xuất                                                         | 40      | 33  | 27  | 17  |
| 4   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                   | 112     | 104 | 76  | 55  |

**2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng:** Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

**3. Đất chăn nuôi tập trung:** Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**4. Đất nông nghiệp khác:** Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

**5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:** Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

#### II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

##### 1. Đất ở:

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                        | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Khu vực 1                                                                                                                                                                    |         |
| 1   | Đường ĐT 721                                                                                                                                                                 |         |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Hoàng Văn Hiếu) và phía đối diện từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Nguyễn Văn Tâm) | 1.100   |

| STT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                            | Giá đất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.2  | Từ thửa số 214, TĐĐ 80 (đất ông Đặng Văn Đông) đến hết thửa số 79, TĐĐ 81 (đất ông Lê Chí Chuyên) và phía đối diện từ thửa số 218, TĐĐ 80 (đất bà Võ Thị Mỹ Dung) đến hết thửa số 84, TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Lân)                                                | 1.050   |
| 1.3  | Từ thửa số 78 TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Văn Ban) đến hết thửa số 356, TĐĐ 81 (đất bà Nguyễn Thị Đào) và phía đối diện từ thửa số 85, TĐĐ 81(đất ông Phùng Văn Trạch) đến giáp đường vào trường Mầm non                                                              | 1.142   |
| 1.4  | Từ đường vào Trường Mầm non đến hết thửa số 502, TĐĐ 83 (đất ông Huỳnh Tân Kiệt)                                                                                                                                                                                 | 1.594   |
| 1.5  | Từ thửa số 358, TĐĐ 81(đất ông Trần Lập) đến thửa số 150, TĐĐ 83 (đất ông Võ Ly)                                                                                                                                                                                 | 1.350   |
| 1.6  | Từ thửa số 231, TĐĐ 83 (đất bà Đỗ Ngọc Trinh) đến thửa số 340, TĐĐ 84 (đất bà Lê Thị Liên)                                                                                                                                                                       | 1.204   |
| 1.7  | Từ thửa số 628, TĐĐ 84 (đất ông Nguyễn Văn Quân) đến hết thửa 147 TĐĐ 84 và phía đối diện Từ thửa số 671, TĐĐ 83 (đất ông Nguyễn Văn Đạt) đến hết thửa 533 TĐĐ 83                                                                                                | 1.030   |
| 1.8  | Từ giáp ranh thửa 533 TĐĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TĐĐ 15                                                                                                                       | 1.188   |
| 1.9  | Từ thửa số 486, TĐĐ 15 (đất nhà Văn Hóa thôn Cát An) đến thửa đất số 85 TĐĐ 13 (đất ông Ngô Xuân Hiền) và phía đối diện từ thửa đất số 389, TĐĐ 15 tới 196 TĐĐ 13,                                                                                               | 1.045   |
| 1.10 | Từ thửa đất số 84 TĐĐ 13 đến giáp thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) và phía đối diện từ thửa đất số 118, TĐĐ 13 đến giáp thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên)                                                                                | 1.360   |
| 1.11 | Từ thửa số 276 TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 41, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long) và phía đối diện từ thửa số 632, TĐĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 36, TĐĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long)                                            | 2.240   |
| 1.12 | Từ thửa số 41, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Long) đến hết thửa số 166, TĐĐ 10 (đất ông Phan Quang Đáng)                                                                                                                                                            | 3.010   |
| 1.13 | Từ thửa số 105, TĐĐ 10 (đất ông Phan Văn Cuộc) đến hết thửa số 67, TĐĐ 10 (đất ông Dương Xuân Thanh)                                                                                                                                                             | 3.010   |
| 1.14 | Từ thửa số 35, TĐĐ 12 (đất ông Võ Tấn Phúc) đến hết thửa số 142, TĐĐ 10 (đất ông Phạm Hồng Hoàng)                                                                                                                                                                | 2.977   |
| 1.15 | Từ thửa số 218 TĐĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 519 TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện từ thửa số 145, TĐĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 600, TĐĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) | 3.102   |
| 1.16 | Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết thửa số 519, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện Từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã,                                                                                                              | 921     |
| 1.17 | Từ thửa số 375, TĐĐ 07 (đất bà Trần Thị Sấn) đến giáp đất Nghĩa trang nhân dân và từ thửa số 236, TĐĐ 07 (đất bà Trần Thị Tươi) đến giáp đất Trường Tiểu học Kim Đồng,                                                                                           | 864     |
| 1.18 | Từ thửa số 14 TĐĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 138 TĐĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái) và phía đối diện từ thửa số 15, TĐĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 404, TĐĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái)                           | 575     |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.19      | Từ thửa số 57 TĐĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 421 TĐĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 và phía đối diện từ thửa số 55, TĐĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 13, TĐĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 | 726     |
| 1.20      | Từ thửa số 82, TĐĐ 39 (đất ông Trần Văn Chương) đến hết thửa số 18, TĐĐ 3 (đất ông Hoàng Văn Khang)                                                                                                                                               | 484     |
| 1.21      | Từ thửa số 150, TĐĐ 58 (đất ông Nguyễn Xuân Thành) đến hết thửa số 4, TĐĐ 39 (đất ông Trần Duy Đệ)                                                                                                                                                | 868     |
| 1.22      | Từ thửa số 25, TĐĐ 103 (đất bà Điều Thị Đrin) đến hết thửa số 137, TĐĐ 34 (đất ông Bùi Khánh Thi)                                                                                                                                                 | 586     |
| 1.23      | Từ thửa số 110, TĐĐ 34 (đất ông Nguyễn Doãn Lương) đến hết thửa số 04, TĐĐ 65 (đất ông Hồ Bến)                                                                                                                                                    | 885     |
| <b>2</b>  | <b>Đường ĐH 93 (đường Bù Khiêu)</b>                                                                                                                                                                                                               |         |
| 2.1       | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến thửa số 569, TĐĐ 86 hết (đất ông Nguyễn Văn Tinh) (Phía bên núi)                                                                                                                                                     | 863     |
| 2.2       | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 461, TĐĐ 86 (đất ông Nguyễn Văn Sở) (Phía bên suối)                                                                                                                                                      | 673     |
| 2.3       | Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện thửa số 116, TĐĐ 86 (đất do UBND xã quản lý) đến hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30                                                                                     | 401     |
| 2.4       | Từ thửa số 544 và 643, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01                                                                    | 753     |
| 2.5       | Từ đất sân vận động đến hết thửa số 288, TĐĐ 03 (đất ông Phan Văn Chài) và từ thửa số 97, TĐĐ 09 (đất ông Lê Trung Thực) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền,                                                    | 1.080   |
| 2.6       | Từ thửa số 592, TĐĐ 09 (đất bà Dương Thị Như) đến giáp sân vận động xã,                                                                                                                                                                           | 1.889   |
| 2.7       | Từ thửa số 512, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Theo) đến thửa số 97, TĐĐ 09 giáp (đất ông Lê Trung Thực)                                                                                                                                                  | 1.889   |
| 2.8       | Từ thửa số 44, TĐĐ 12 giáp (đất ông Võ Văn Hiện) đến thửa số 445, TĐĐ 12 giáp (đất bà Dương Thị Như)                                                                                                                                              | 3.000   |
| 2.9       | Từ thửa số 333, TĐĐ 10 (đất ông Hà Công Khanh) đến thửa số 445, TĐĐ 10 giáp (đất ông Phan Quang Đáng)                                                                                                                                             | 4.100   |
| 2.10      | Từ thửa số 56 và 115, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Dũng) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)                                                                                                                                             | 623     |
| <b>3</b>  | <b>Đường ĐH 98</b>                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 3.1       | Từ thửa số 102 TĐĐ 08 (đất bà Đặng Thị Hiệp) đến hết thửa số 90, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Anh Mỹ) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08,                                                                                  | 420     |
| 3.2       | Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 08 (đất ông Huỳnh Văn Kim) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42,                                                                             | 350     |
| 3.3       | Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số 57,                                                                                         | 300     |
| <b>II</b> | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| <b>1</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 1</b>                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 1.2       | Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết thửa số 367, TĐĐ 11 (đất ông Trương Cao Viên)                                                                                                                                                                       | 929     |

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                          | Giá đất |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.3      | Từ thửa số 70, TĐĐ 11 (đất ông Trần Đình Phương) đến hết thửa số 364, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Thủy)                                           | 929     |
| 1.4      | Từ thửa số 363, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Thủy) đến hết thửa số 351, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Văn),                                      | 1.409   |
| 1.5      | Từ thửa số 71 và 67, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Tuấn) đến thửa số 77 và 62B, TĐĐ 11 giáp (đất ông Trương Thanh Phùng)                          | 878     |
| 1.6      | Từ thửa số 309 và 131, TĐĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Duyệt) đến hết thửa số 378 và 148, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Năm)                             | 1.009   |
| 1.7      | Từ thửa số 227, TĐĐ 12 (đất ông Huỳnh Thế Thuận) đến hết thửa số 199, TĐĐ 11 (đất bà Võ Thị Út)                                                | 849     |
| 1.8      | Từ thửa số 111, TĐĐ 11 (đất ông Đặng Văn Sang) đến hết thửa số 10, TĐĐ 12 (đất ông Trần Đình Tùng)                                             | 849     |
| <b>2</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 2</b>                                                                                                              |         |
| 2.1      | Từ thửa số 141, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Đức Diện) đến hết thửa số 345, TĐĐ 10 (đất ông Chu Văn Quyết)                                           | 3.650   |
| 2.2      | Từ thửa số 254, TĐĐ 10 (đất ông Võ Văn Minh) đến hết thửa số 350, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Ngọc Phước),                                          | 3.200   |
| 2.3      | Từ thửa số 374, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Phải) đến hết thửa số 47, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thương),                                       | 3.200   |
| 2.4      | Từ thửa số 69, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến hết thửa số 95, TĐĐ 10 (đất ông Huỳnh Văn Hữu)                                              | 3.400   |
| 2.5      | Từ thửa số 305, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Mạnh Thường) đến hết thửa số 425, TĐĐ 10 (đất ông Lương Xuân Trường),                                       | 3.400   |
| 2.6      | Từ thửa số 96, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Điền) đến hết thửa số 117, TĐĐ 10 (đất ông Võ Trung Hùng)                                              | 3.400   |
| 2.7      | Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 10 (đất ông Võ Trung Hùng) đến thửa số 425, tờ bản đồ số 10 (đất ông Lương Xuân Trường),                          | 3.400   |
| 2.8      | Từ thửa số 44, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 7, TĐĐ 10 (đất ông Kim Văn Bút)                                                   | 1.300   |
| 2.9      | Từ thửa số 255, TĐĐ 11 và thửa số 459, TĐĐ 10 (đất bà Phan Thị Gái) đến hết thửa số 33, TĐĐ 12 và thửa số 277, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) | 1.100   |
| 2.10     | Từ thửa số 372, TĐĐ 10 (đất ông Đỗ Phúc Thương) đến hết thửa số 17, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Lại)                                             | 1.450   |
| 2.11     | Từ thửa số 345 và 228, TĐĐ 10 (đất ông Lê Đức Sự) đến giáp kênh mương thủy lợi,                                                                | 895     |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Lâm 3</b>                                                                                                              |         |
| 3.1      | Từ thửa số 01, TĐĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Hạnh) đến hết thửa số 307, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Hải)                                              | 1.200   |
| 3.2      | Từ đất trường Cấp II (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) đến hết thửa số 427, TĐĐ 10 (đất ông Trần Văn Đường)                                        | 1.200   |
| 3.3      | Từ thửa số 269, TĐĐ 09 (đất ông Đỗ Văn Hòa) đến thửa số 397, TĐĐ 09 giáp (đất bà Thời Thị Hồng Lạc)                                            | 3.100   |
| 3.4      | Từ thửa số 937, TĐĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Lực) đến thửa số 405, TĐĐ 09 đến (giáp cầu treo)                                                    | 3.450   |
| <b>4</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát Lợi</b>                                                                                                                |         |
| 4.1      | Từ thửa số 124 và 179, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Tuấn) đến thửa số 337, TĐĐ 11 giáp trạm bơm Phước Cát,                                         | 1.269   |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường thôn Cát An</b>                                                                                                                 |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                | Giá đất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5.1       | Từ thửa số 347 và 355, TĐĐ 15 giáp (đất ông Võ Minh Dũng) đến hết thửa số 162 và 155, TĐĐ 1 (đất ông Phạm Văn Nhân)                                                  | 490     |
| 5.2       | Từ thửa số 312, TĐĐ 15 (đất ông Ma Ích Toại) đến giáp nương thủy lợi đến thửa số 316, TĐĐ 15 (đất ông Hồ Văn Thắng) đến hết thửa số 235, TĐĐ 15 (đất bà Võ Thị Bình) | 355     |
| 5.3       | Từ thửa số 498 và 229, TĐĐ 15 (đất ông Nguyễn Qua) đến giáp nương thủy lợi (tổ dân phố 1)                                                                            | 355     |
| 5.4       | Từ thửa số 311 và 366, TĐĐ 15 (đất bà Nông Thị Hải) đến hết thửa số 302 và 541, TĐĐ 15 (đất ông Trần Văn Năm)                                                        | 355     |
| <b>6</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Điền</b>                                                                                                                                     |         |
| 6.1       | Từ thửa số 04, TĐĐ 09 (đất bà Phan Thị Hà) đến hết thửa số 909, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh)                                                                    | 450     |
| 6.2       | Từ thửa số 512, TĐĐ 05 (đất ông Nông Văn Xướng) đến hết thửa số 397, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh),                                                              | 450     |
| <b>7</b>  | <b>Tuyến đường thôn Cát Lương</b>                                                                                                                                    |         |
| 7.1       | Từ thửa số 36, TĐĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Hưng) đến hết thửa số 13, TĐĐ 08 (đất ông Cao Văn Hưng) và đôi diện bên kia đường,                                         | 370     |
| <b>8</b>  | <b>Tuyến đường thôn Phổ Thuận</b>                                                                                                                                    |         |
| 8.1       | Từ thửa số 628, TĐĐ 06 (đất ông Nguyễn Văn Lãng) đến hết thửa số 487, TĐĐ 06 (đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu)                                                           | 320     |
| 8.2       | Từ thửa số 50, TĐĐ 6 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến hết thửa số 183, TĐĐ 06 (đất ông Võ Ngọc Phúc)                                                                    | 290     |
| 8.3       | Từ thửa số 148, TĐĐ 6 đất (bà Hồ Thị Thu Thanh) đến hết thửa số 66, TĐĐ 6 (đất bà Trần Thị Kim Hòa)                                                                  | 265     |
| 8.4       | Từ thửa số 190, TĐĐ 06 (đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu) đến hết thửa số 248, TĐĐ 06 (đất ông Phan Văn Thê) (đường ra sông)                                                 | 265     |
| 8.5       | Từ thửa số 281, TĐĐ 84 (tĐĐ 6 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 150, TĐĐ 84 (tĐĐ 6 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện                                                        | 220     |
| <b>9</b>  | <b>Tuyến đường thôn Phổ Vinh</b>                                                                                                                                     |         |
| 9.1       | Từ thửa số 696, TĐĐ 05 (Nhà văn hóa Thôn 2) đến hết thửa số 764, TĐĐ 05 (đất ông Nguyễn Trung Quân)                                                                  | 340     |
| 9.2       | Từ thửa số 138, TĐĐ 5 (đất ông Trần Út) đến hết thửa số 38, TĐĐ 05 (đất ông Phan Thanh Tùng)                                                                         | 340     |
| 9.3       | Từ thửa số 513, TĐĐ 5 (lò giết mổ) đến hết thửa số 74, TĐĐ 5 (đất ông Diệp Đình Danh)                                                                                | 300     |
| 9.4       | Từ thửa số 610, TĐĐ 5 (đất ông Nguyễn Văn Sáu) đến hết thửa số 24, TĐĐ 5 (đất ông Nguyễn Nghiêm)                                                                     | 270     |
| 9.5       | Từ thửa số 32, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 384, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện                                                         | 200     |
| 9.6       | Từ thửa số 919, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 503, TĐĐ 83 (tĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đôi diện                                                        | 200     |
| <b>10</b> | <b>Tuyến đường thôn Đức Phổ</b>                                                                                                                                      |         |
| 10.1      | Từ thửa số 51, TĐĐ 05 (đất ông Phan Khiêm) đến hết thửa số 126, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Lâm)                                                                          | 340     |
| 10.2      | Từ thửa số 558, TĐĐ 3 (đất bà Nguyễn Thị Xuân) đến hết thửa số 66, TĐĐ 03 (đất ông Bùi Tá Tính)                                                                      | 310     |
| 10.3      | Từ thửa số 511, TĐĐ 03 (đất ông Diệp Tân Lâm) đến hết thửa số 340, TĐĐ 02 (đất ông Kim Xuân Bổng)                                                                    | 270     |
| <b>11</b> | <b>Tuyến đường thôn Phổ Cường</b>                                                                                                                                    |         |

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                      | Giá đất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11.1      | Từ thửa số 110, TĐĐ 2 (đất ông Nguyễn Đì) đến hết thửa số 86, TĐĐ 01 (đất ông Võ Thanh Toán)                                                                                                               | 300     |
| 11.2      | Từ thửa số 88, TĐĐ 01(đất bà Lương Thị Phương) đến thửa số 02, TĐĐ 11 Cầu ông Tuệ                                                                                                                          | 225     |
| 11.3      | Từ thửa số 116, TĐĐ 12 giáp (đất ông Kim Nhật Ngôn) đến hết thửa số 16, TĐĐ 01(đất ông Võ Thanh Bình)                                                                                                      | 260     |
| 11.4      | Từ thửa số 357, TĐĐ 02 (nhà Văn hóa thôn 4) đến hết thửa số 280, TĐĐ 02 (đất ông Nguyễn Văn Hùng)                                                                                                          | 330     |
| 11.5      | Đường liên thôn 1,2,3 từ thửa số 232, TĐĐ 05 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 49, TĐĐ 06 (đất ông Nguyễn Đăng Ninh)                                                                                  | 330     |
| 11.6      | Từ thửa số 87, TĐĐ 01 (đất bà Lương Thị Phương) đến hết thửa số 147, TĐĐ 01 (đất bà Nguyễn Thị Bốn)                                                                                                        | 220     |
| 11.7      | Từ thửa số 71, TĐĐ 01 (đất ông Đỗ Thụ) đến hết thửa số 241, TĐĐ 01 (đất ông Lê Xuân Sơn)                                                                                                                   | 220     |
| 11.8      | Từ thửa số 405 TĐĐ 80 (tĐĐ 02 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 102, TĐĐ 91 (tĐĐ 13 Đức Phổ cũ) và phía đối diện                                                                                                 | 370     |
| 11.9      | Từ thửa số 360 TĐĐ 79 (tĐĐ 01 Đức Phổ cũ) đến giáp thửa số 91, TĐĐ 04 (tĐĐ 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện                                                                                            | 350     |
| <b>12</b> | <b>Tuyến đường thôn Hà Nam</b>                                                                                                                                                                             |         |
| 12.1      | Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ thửa số 313, TĐĐ 08 (đất ông Hoàng Văn Thụ) đến hết thửa số 26, TĐĐ 08 (đất ông Phạm Văn Tuyền)                                                                        | 180     |
| 12.2      | Từ thửa số 53 TĐĐ 89 (tĐĐ 11 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 02, TĐĐ 80 và phía đối diện                                                                                                                       | 160     |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến đường còn lại</b>                                                                                                                                                                             |         |
| 13.1      | Từ thửa số 608, TĐĐ 09 (đất ông Nguyễn Văn Can) đến thửa số 13, TĐĐ 09 giáp (đất ông Đỗ Tu) và đối diện bên kia đường                                                                                      | 340     |
| 13.2      | Từ thửa số 154, TĐĐ 15 (đất ông Hà Công Sỹ) đến hết thửa số 342, TĐĐ 03 (đất ông Nguyễn Kế Tùng) đến thửa số 155, TĐĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị Loan) đến hết thửa số 491, TĐĐ 03 (đất ông Nông Ngọc Sơn)      | 340     |
| 13.3      | Từ thửa số 323, TĐĐ 09 (đất ông Trương Tùng Thạch) đến hết thửa số 516, TĐĐ 12 (đất ông Phạm Văn Minh) từ Đất sân vận động đến hết thửa số 525, TĐĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Nhựt)                           | 480     |
| 13.4      | Từ thửa số 345, TĐĐ 15 (đất ông Trần Hữu Tứ) đến hết thửa số 94, TĐĐ 13 (đất ông Hà Đại Đức) từ thửa số 448, TĐĐ 15 (đất ông Hoàng Đức Luyện) đến hết thửa số 29, TĐĐ 13 (đất ông Trần Văn Ngải)           | 340     |
| 13.5      | Từ thửa số 77, TĐĐ 13 (đất bà Nguyễn Thị Hòa) đến giáp đất chân đồi Kim Cương, từ thửa số 344, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Dương) đến giáp đất chân đồi Kim Cương,                                            | 626     |
| 13.6      | Từ thửa số 547, TĐĐ 12 (đất ông Đặng Tám) đến thửa số 559, TĐĐ 12 giáp (đất ông Thái Văn Dân), Từ thửa số 650, TĐĐ 12 (đất ông Võ Đường Văn) đến hết thửa số 144, TĐĐ 13 (đất ông Nông Văn Trung),         | 470     |
| 13.7      | Từ thửa số 201, TĐĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Kim) đến thửa số 203, TĐĐ 11 giáp (đất ông Võ Đình Quý), Từ thửa số 117, TĐĐ 11 (đất ông Trương Tuyên Ngôn) đến hết thửa số 171, TĐĐ 11 (đất ông Phạm Văn Hùng) | 370     |
| 13.8      | Từ thửa số 220, TĐĐ 02 (đất ông Lục Văn Coong) đến hết thửa số 171, TĐĐ 27 (đất ông Thạch Văn Phụng)                                                                                                       | 270     |
| 13.9      | Từ thửa số 435, TĐĐ 02 (đất ông Trương Cao Định) và thửa số 431, TĐĐ 02 (bà Dương Thị Như) đến giáp ranh xã Đức Phổ (cũ) đường nhánh tây                                                                   | 270     |

| STT   | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                         | Giá đất |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13.10 | Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2,)             | 200     |
| 13.11 | Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường,                                                                            | 170     |
| 13.12 | Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5                                      | 170     |
| 13.13 | Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn                                                                         | 170     |
| 13.14 | Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01                                         | 170     |
| 13.15 | Từ thửa số 115, TĐĐ 38 (nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ) đến hết đất UBND xã                                                                                                    | 250     |
| 13.16 | Từ thửa số 48, TĐĐ 102 (đất ông Võ Văn Huê) đến hết thửa số 01, TĐĐ 100 (đất ông Nguyễn Quang Minh)                                                                           | 250     |
| 13.17 | Từ thửa số 83, TĐĐ 34 (đất ông Phạm Phú) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khi)                                                                                             | 270     |
| 13.18 | Từ thửa số 93, TĐĐ 41 (đất ông Hoàng Văn Triều) đến hết thửa số 19, TĐĐ 41 (đất ông Nông Thanh Thuyết)                                                                        | 220     |
| 13.19 | Từ thửa số 268, TĐĐ 38 giáp (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 303, TĐĐ 38 (đất bà Trương Thị Bích Thủy)                                                             | 250     |
| 13.20 | Từ thửa số 268, TĐĐ 38 (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 266, TĐĐ 38 (đất trường cấp 1),                                                                            | 250     |
| 13.21 | Từ thửa số 92 (211), TĐĐ 37 (đất ông Nông Văn Thúc) đến hết thửa số 174, TĐĐ 36 (đất ông Nguyễn Công Thành)                                                                   | 250     |
| 13.22 | Từ thửa số 79, TĐĐ 37 (đất ông Nguyễn Ngọc Phóng) đến thửa số 76 phía đối diện hết thửa số 75, TĐĐ 37 (đất ông Bùi Anh)                                                       | 200     |
| 13.23 | Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng) | 200     |

**2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                             | Giá đất TMDV | Giá đất CSSXPNN | Giá đất HĐKS |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                                                                                                                  |              |                 |              |
| <b>1</b> | <b>Đường ĐT 721</b>                                                                                                                                                                                               |              |                 |              |
| 1.1      | Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Hoàng Văn Hiếu) và phía đối diện từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TĐĐ 80 (đất ông Nguyễn Văn Tâm)                                      | 770          | 715             | 770          |
| 1.2      | Từ thửa số 214, TĐĐ 80 (đất ông Đặng Văn Đông) đến hết thửa số 79, TĐĐ 81 (đất ông Lê Chí Chuyên) và phía đối diện từ thửa số 218, TĐĐ 80 (đất bà Võ Thị Mỹ Dung) đến hết thửa số 84, TĐĐ 81 (đất ông Nguyễn Lân) | 735          | 683             | 735          |